KPMG

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập	Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101308 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 17 vào ngày 17 tháng 1 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Bích Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thế Nhu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Mạnh	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc điều hành
Trụ sở đăng ký	Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh Phường Phúc Lợi Quận Long Biên, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00238-25-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Phan Mỹ Linh	Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3064-2024-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.053.577.580.947**	**1.775.131.970.852**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**230.798.952.399**	**151.023.731.552**
Tiền	111		151.993.895.937	100.748.810.646
Các khoản tương đương tiền	112		78.805.056.462	50.274.920.906
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**408.391.753.426**	**302.163.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	408.391.753.426	302.163.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**544.728.283.282**	**531.750.550.086**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	610.623.399.890	507.169.825.086
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.347.083.064	5.120.620.289
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	12.769.511.997	19.460.104.711
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(109.011.711.669)	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**790.956.588.129**	**740.472.448.542**
Hàng tồn kho	141		794.954.516.133	747.675.604.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.928.004)	(7.203.155.721)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78.702.003.711**	**49.722.240.672**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.930.195.992	5.492.698.223
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.268.657.088	41.734.443.387
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.503.150.631	2.495.099.062

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**565.015.671.529**	**512.707.687.361**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.640.991.997**	**15.394.680.697**
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	9.640.991.997	15.394.680.697
Tài sản cố định	**220**		**434.081.062.335**	**450.384.759.806**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	433.015.812.558	448.167.855.298
Nguyên giá	*222*		*1.727.214.046.101*	*1.706.311.121.526*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.294.198.233.543)*	*(1.258.143.266.228)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.065.249.777	2.216.904.508
Nguyên giá	*228*		*16.291.763.483*	*15.941.763.483*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.226.513.706)*	*(13.724.858.975)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**76.485.875.449**	**1.368.470.076**
Xây dựng cơ bản dở dang	242		76.485.875.449	1.368.470.076
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.500.552.116**	**4.500.552.116**
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	4.500.552.116	4.500.552.116
Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.307.189.632**	**41.059.224.666**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	40.307.189.632	41.059.224.666
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.618.593.252.476**	**2.287.839.658.213**

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.049.475.603.601**	**1.754.773.367.264**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.903.910.141.671**	**1.598.932.073.803**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	811.658.750.549	570.144.621.918
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15(a)	18.434.723.500	13.429.820.405
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	43.028.336.688	9.645.618.092
Phải trả người lao động	314		342.583.482.059	349.364.423.334
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		447.246.105	101.571.690
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15.277.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	34.555.861.327	19.925.689.436
Vay ngắn hạn	320	18(a)	567.374.482.239	566.937.830.343
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	85.827.259.204	69.367.220.809
Nợ dài hạn	**330**		**145.565.461.930**	**155.841.293.461**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15(b)	-	9.284.980.506
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	2.260.604.850	12.315.104.850
Vay dài hạn	338	18(b)	131.391.513.746	129.021.179.560
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	11.913.343.334	5.220.028.545
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**569.117.648.875**	**533.066.290.949**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**569.117.648.875**	**533.066.290.949**
Vốn cổ phần	411	22	317.510.000.000	317.510.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*317.510.000.000*	*317.510.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.382.400.000	5.382.400.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	146.281.319.147	105.097.319.147
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		99.946.369.728	105.079.011.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*824.877.802*	*2.119.514.744*
- Lợi nhuận năm nay	*421b*		*99.121.491.926*	*102.959.497.058*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.618.593.252.476**	**2.287.839.658.213**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**4.653.580.024.688**	**4.136.935.422.565**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**13.560.954.454**	**1.132.018.739**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**4.640.019.070.234**	**4.135.803.403.826**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**27**	**4.090.547.442.080**	**3.704.576.529.448**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**549.471.628.154**	**431.226.874.378**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	120.822.168.025	114.901.797.726
Chi phí tài chính	22	29	87.048.229.832	93.624.432.622
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.264.629.140*	*32.387.670.887*
Chi phí bán hàng	25	30	187.045.426.689	155.031.326.378
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	252.627.188.194	177.708.824.962
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**143.572.951.464**	**119.764.088.142**
Thu nhập khác	31	32	1.816.839.623	4.117.696.447
Chi phí khác	32	33	3.064.718.543	724.298.525
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.247.878.920)**	**3.393.397.922**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**142.325.072.544**	**123.157.486.064**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**43.203.580.618**	**20.197.989.006**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**99.121.491.926**	**102.959.497.058**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**142.325.072.544**	**123.157.486.064**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		84.371.665.967	91.717.042.198
Các khoản dự phòng	03		105.806.483.952	626.816.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.831.684.595	7.511.865.468
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(21.148.957.375)	(24.042.164.222)
Chi phí lãi vay	06		28.264.629.140	32.387.670.887
Biến động khác	07		6.966.386.921	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**352.416.965.744**	**231.358.716.787**
Biến động các khoản phải thu	09		(116.013.036.336)	(60.898.874.045)
Biến động hàng tồn kho	10		(47.278.911.870)	78.582.578.106
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		183.932.428.581	(17.897.839.314)
Biến động chi phí trả trước	12		1.867.030.589	10.429.529.503
			374.924.476.708	**241.574.111.037**
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.255.161.956)	(32.488.917.482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.070.461.850)	(25.620.086.241)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.983.961.605)	(5.869.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**324.614.891.297**	**177.595.507.314**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(106.538.667.524)	(84.511.485.778)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		190.842.406	720.976.182
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(659.783.509.326)	(576.248.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		553.554.755.900	376.085.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		19.097.361.332	18.013.323.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(193.479.217.212)**	**(265.940.186.345)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	20.492.400.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.244.826.882.186	1.062.845.248.400
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.249.376.066.849)	(1.072.310.272.527)
Tiền trả cổ tức	36		(47.589.721.260)	(54.366.471.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(52.138.905.923)**	**(43.339.095.487)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**78.996.768.162**	**(131.683.774.518)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**151.023.731.552**	**282.499.385.851**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**778.452.685**	**208.120.219**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**230.798.952.399**	**151.023.731.552**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- đào tạo nghề;
- cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- xuất nhập khẩu trực tiếp;
- sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Tỉnh Hà Tĩnh ("Xí nghiệp May 10 Hà Tĩnh"), 5 chi nhánh hạch toán độc lập và 2 công ty con (1/1/2024: 6 chi nhánh hạch toán độc lập và 2 công ty con). Chi tiết về công ty con được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Các chi nhánh hạch toán độc lập của Tổng Công ty bao gồm:

- Khách sạn Garco Dragon
- Hệ thống siêu thị M10 Mart
- Trường Cao đẳng Nghề Long Biên
- Xí nghiệp May Hà Quảng
- Xí nghiệp May Bỉm Sơn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 7.003 nhân viên (1/1/2024: 7.182 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 9 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng từ 18 tháng đến 36 tháng.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	1.796.292.234	1.923.786.045
Tiền gửi ngân hàng	150.197.603.703	98.825.024.601
Các khoản tương đương tiền (*)	78.805.056.462	50.274.920.906
	230.798.952.399	151.023.731.552

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 14 ngày đến 2 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,6% đến 4,6% (1/1/2024: 1,6% đến 3%) một năm.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND hưởng lãi suất từ 3,9% đến 9% (1/1/2024: 5% đến 9%) một năm. Các khoản tiền gửi bằng USD không có lãi suất.

(b) Đầu tư vào công ty con

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	31/12/2024 và 1/1/2024 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH May Phù Đổng (*)	Hà Nội, Việt Nam	60,97%	1.097.321.861	-	(**)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	100%	3.403.230.255	-	(**)
			4.500.552.116	-	

(*) Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH May Phù Đổng đã họp và thống nhất chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để giải thể công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công ty con này đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

(**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Li & Fung	175.817.025.753	51.582.325.380
Lever Style Limited	76.301.645.172	110.155.244.853
Abercrombie & Fitch Trading Co	63.202.201.216	-
Asmara International Limited	47.260.000.928	53.978.678.498
Direct Source (Far East) Limited	-	72.549.257.590
Các khách hàng khác	248.042.526.821	218.904.318.765
	610.623.399.890	507.169.825.086

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	5.732.686.632	2.781.786.155
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.774.282.026	9.423.022.284
	11.506.968.658	12.204.808.439

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước	-	3.538.002.432
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước	-	5.253.534.739
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	351.836.641	351.836.641
Tạm ứng cho nhân viên	365.443.834	45.029.998
Lãi tiền gửi phải thu	8.569.358.534	6.995.178.971
Phải thu ngắn hạn khác	3.482.872.988	3.276.521.930
	12.769.511.997	19.460.104.711

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc dài hạn	4.029.438.174	3.053.252.357
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước	-	8.418.414.368
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	1.389.590.088	1.741.427.088
Phải thu dài hạn khác	4.221.963.735	2.181.586.884
	9.640.991.997	15.394.680.697

(*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bỉm Sơn. Khoản này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2024				1/1/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Li & Fung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	113.141.398.675	(109.011.711.669)	4.129.687.006	-	-	-	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	47.925.384.635	-	54.967.180.438	-
Nguyên vật liệu	304.993.672.958	-	284.424.561.032	-
Công cụ và dụng cụ	293.541.628	-	757.589.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.914.018.198	-	89.968.387.921	-
Thành phẩm	261.621.333.445	(3.997.928.004)	236.016.925.016	(7.203.155.721)
Hàng hóa	15.437.281.546	-	14.813.763.483	-
Hàng gửi đi bán	54.769.283.723	-	66.727.197.355	-
	794.954.516.133	(3.997.928.004)	747.675.604.263	(7.203.155.721)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	521.297.836.893	934.555.681.984	59.984.547.406	190.473.055.243	1.706.311.121.526
Tăng trong năm	4.655.610.969	59.447.906.247	814.814.815	2.010.459.948	66.928.791.979
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	139.542.592	113.131.983	-	923.000.000	1.175.674.575
Thanh lý	-	(45.638.806.742)	-	(1.562.735.237)	(47.201.541.979)
Số dư cuối năm	526.092.990.454	948.477.913.472	60.799.362.221	191.843.779.954	1.727.214.046.101
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	273.519.918.869	812.838.311.862	43.706.347.336	128.078.688.161	1.258.143.266.228
Khấu hao trong năm	22.459.324.985	40.198.921.921	4.167.536.755	16.317.299.707	83.143.083.368
Thanh lý	-	(45.525.380.816)	-	(1.562.735.237)	(47.088.116.053)
Số dư cuối năm	295.979.243.854	807.511.852.967	47.873.884.091	142.833.252.631	1.294.198.233.543
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	247.777.918.024	121.717.370.122	16.278.200.070	62.394.367.082	448.167.855.298
Số dư cuối năm	230.113.746.600	140.966.060.505	12.925.478.130	49.010.527.323	433.015.812.558

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 993.127 triệu VND (1/1/2024: 954.732 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 229.602 triệu VND (1/1/2024: 232.242 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.553.765.835	2.387.997.648	15.941.763.483
Tăng trong năm	350.000.000	-	350.000.000
Số dư cuối năm	13.903.765.835	2.387.997.648	16.291.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.336.861.327	2.387.997.648	13.724.858.975
Khấu hao trong năm	1.501.654.731	-	1.501.654.731
Số dư cuối năm	12.838.516.058	2.387.997.648	15.226.513.706
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.216.904.508	-	2.216.904.508
Số dư cuối năm	1.065.249.777	-	1.065.249.777

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 14.892 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 9.482 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.368.470.076	581.252.126
Tăng trong năm	76.137.178.556	787.217.950
Lãi vay vốn hóa	708.394.716	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.175.674.575)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(552.493.324)	-
Số dư cuối năm	76.485.875.449	1.368.470.076

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án đầu tư xây dựng mới xí nghiệp may Thái Hà tại Tỉnh Thái Bình	72.066.820.587	428.127.403
Dự án sửa chữa chi nhánh và cửa hàng số 95 Bạch Đằng	2.305.384.470	-
Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng Công ty tại Hà Nội	727.134.260	-
Dự án cải tạo khách sạn	-	552.493.324
Các dự án khác	1.386.536.132	387.849.349
	76.485.875.449	1.368.470.076

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	13.398.352.882	2.671.814.568	13.618.219.807	11.370.837.409	41.059.224.666
Tăng trong năm	10.664.356.211	-	9.899.071.368	5.526.405.445	26.089.833.024
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	552.493.324	-	552.493.324
Phân bổ trong năm	(8.324.427.469)	(114.098.844)	(8.577.973.939)	(10.377.861.130)	(27.394.361.382)
Số dư cuối năm	15.738.281.624	2.557.715.724	15.491.810.560	6.519.381.724	40.307.189.632

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Topsun Garment Limited	202.384.876.404	211.518.697.368
Oktava Co., Ltd	59.221.597.660	40.924.822.261
Oemec Garment Manufacturing Co., Ltd	16.415.312.773	6.418.141.078
Các nhà cung cấp khác	533.636.963.712	311.282.961.211
	811.658.750.549	570.144.621.918

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH May Phù Đổng	1.097.321.861	1.097.321.861
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	1.446.171.193	282.734.495
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	129.600.000	129.600.000
	2.673.093.054	1.509.656.356

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Người mua trả tiền trước

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên khác		
Lever Style Limited	8.635.212.859	7.067.295.981
Shinwoo Trading Co., Ltd	4.139.703.144	36.591.683
Direct Source (Far East) Limited	1.374.237.198	-
Suzhou Fortune Import&Export Co., Ltd	-	2.335.776.413
Dewhirst Group Limited	-	1.618.351.163
Các khách hàng khác	4.285.570.299	2.371.805.165
	18.434.723.500	13.429.820.405

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên khác		
Lever Style Limited	-	9.284.980.506

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.213.485.520	32.984.441.593	(31.728.984.960)	2.468.942.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.467.561.276	43.203.580.618	(13.070.461.850)	37.600.680.044
Thuế thu nhập cá nhân	507.547.979	9.253.975.594	(7.333.099.014)	2.428.424.559
Thuế nhà thầu	430.342.047	1.045.052.030	(1.145.358.075)	330.036.002
Thuế xuất nhập khẩu	26.681.270	4.133.423.850	(3.959.851.190)	200.253.930
Thuế đất	(2.495.099.062)	9.416.429.920	(9.420.072.969)	(2.498.742.111)
Các loại thuế khác	-	58.731.906	(63.140.426)	(4.408.520)
	7.150.519.030	100.095.635.511	(66.720.968.484	40.525.186.057
Trong đó:				
Thuế phải thu	(2.495.099.062)			(2.503.150.631)
Thuế phải nộp	9.645.618.092			43.028.336.688

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kinh phí công đoàn	2.826.932.898	2.893.627.492
Cổ tức phải trả	544.798.273	508.385.533
Lãi vay phải trả	426.141.440	416.674.256
Tiền bồi thường nhận được cho việc di dời Xí nghiệp may Thái Hà (*)	28.898.769.856	14.526.115.387
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.859.218.860	1.580.886.768
	34.555.861.327	19.925.689.436

(*) Đây là khoản kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc cho người lao động mà Tổng Công ty May 10 nhận được từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình cho việc thực hiện Đề án di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Thái Bình để phát triển đô thị. Ngày 1 tháng 2 năm 2024, Tổng Công ty có Công văn số 84/CV-TCT gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình về việc đề nghị phê duyệt số tiền bồi thường phát sinh. Ngày 19 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có Công văn số 1318.CV-TCT gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình về việc đề nghị gia hạn thời gian di chuyển, bàn giao đất thu hồi tại Xí nghiệp May Thái Hà tại Đường Lê Hồng Phong tới tháng 3 năm 2025.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc dài hạn	2.260.604.850	2.315.104.850
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	-	10.000.000.000
	2.260.604.850	12.315.104.850

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong năm			31/12/2024
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	504.320.981.465	1.183.137.567.818	(1.184.836.295.317)	6.787.170.745	509.409.424.711
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	62.616.848.878	59.887.980.182	(64.539.771.532)	-	57.965.057.528
	566.937.830.343	1.243.025.548.000	(1.249.376.066.849)	6.787.170.745	567.374.482.239

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	149.154.928.073	-
Khoản vay ngân hàng 2	VND	131.552.891.106	141.559.152.776
Khoản vay ngân hàng 3	USD	84.464.768.296	263.441.834.236
Khoản vay ngân hàng 4	VND	79.943.950.030	-
Khoản vay ngân hàng 5	USD	64.292.887.206	99.319.994.453
		509.409.424.711	504.320.981.465

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2026 - 2028	117.582.001.551	156.852.021.819
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2026 - 2029	69.207.569.723	32.316.006.619
Vay cá nhân	VND	2025 - 2030	2.567.000.000	2.470.000.000
			189.356.571.274	191.638.028.438
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(57.965.057.528)	(62.616.848.878)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			131.391.513.746	129.021.179.560

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 229.602 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 232.242 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty từ tiền thưởng phải trả hàng năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo với lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	69.367.220.809	50.468.820.809
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21)	15.444.000.000	24.768.000.000
Phân loại lại	10.000.000.000	-
Sử dụng trong năm	(8.983.961.605)	(5.869.600.000)
Số dư cuối năm	85.827.259.204	69.367.220.809

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.220.028.545	6.511.020.998
Trích lập trong năm	6.500.000.000	-
Khấu hao trong năm	(273.072.132)	(1.290.992.453)
Điều chỉnh khác	466.386.921	-
Số dư cuối năm	11.913.343.334	5.220.028.545

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	302.400.000.000	-	(2.440.000)	55.561.319.147	130.855.075.544	488.813.954.691
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	102.959.497.058	102.959.497.058
Phát hành cổ phiếu mới	15.110.000.000	5.382.400.000	-	-	-	20.492.400.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 24)	-	-	-	49.536.000.000	(49.536.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(24.768.000.000)	(24.768.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(54.431.560.800)	(54.431.560.800)
Số dư tại ngày 1/1/2024	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	105.097.319.147	105.079.011.802	533.066.290.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	99.121.491.926	99.121.491.926
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 24)	-	-	-	41.184.000.000	(41.184.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(15.444.000.000)	(15.444.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(47.626.134.000)	(47.626.134.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	146.281.319.147	99.946.369.728	569.117.648.875

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)	(244)	(2.440.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	31.750.756	317.507.560.000	31.750.756	317.507.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**	**Số cổ phiếu**	**VND**	**%**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	32,21	10.227.398	102.273.980.000	32,21
Các cổ đông khác	21.523.358	215.233.580.000	67,79	21.523.358	215.233.580.000	67,79
	31.750.756	317.507.560.000	100	31.750.756	317.507.560.000	100

23. Cổ tức

Ngày 20 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 với số tiền là 47.626 triệu VND (2023: 54.432 triệu VND).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập 41.184 triệu VND (2023: 49.536 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2023 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị	31/12/2024	1/1/2024
Vải nhận gia công	Mét	410.797	1.836.538
Dựng nhận gia công	Mét	1.729.000	832.154
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	163.921	5.191
		2.303.718	2.673.883

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.708.966	68.404.088.093	2.880.502	69.362.481.660
Euro ("EUR")	678	17.687.087	1.560	41.141.653
		68.421.775.180		69.403.623.313

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	76.850.885.100	187.210.579.500
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	47.666.782.152	-
	124.517.667.252	187.210.579.500

(d) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	19.766.746.691	8.190.926.235
Trong vòng hai đến năm năm	66.841.308.238	32.545.078.245
Sau năm năm	58.078.500.551	63.341.252.033
	144.686.555.480	104.077.256.513

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.247.186.732.785	3.779.436.677.750
▪ Cung cấp dịch vụ	44.908.124.210	31.004.746.402
▪ Gia công	361.485.167.693	326.493.998.413
	4.653.580.024.688	4.136.935.422.565
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(13.423.343.741)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(137.610.713)	(1.132.018.739)
	(13.560.954.454)	(1.132.018.739)
Doanh thu thuần	4.640.019.070.234	4.135.803.403.826

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2024 VND	2023 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.722.399.760.712	3.373.962.015.887
Dịch vụ đã cung ứng	20.901.250.260	13.808.470.171
Dịch vụ gia công	350.451.658.825	316.179.226.998
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.205.227.717)	626.816.392
	4.090.547.442.080	3.704.576.529.448

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	20.671.540.895	22.498.058.386
Cổ tức được chia	-	903.230.255
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.300.936.408	90.976.581.823
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.386.004	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	834.304.718	523.927.262
	120.822.168.025	114.901.797.726

29. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	28.264.629.140	32.387.670.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.578.868.034	50.720.060.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.847.070.599	7.511.865.468
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	160.359.809	2.816.455.619
Chi phí tài chính khác	197.302.250	188.380.108
	87.048.229.832	93.624.432.622

30. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	44.755.089.027	46.454.833.284
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.325.047.116	4.300.681.708
Chi phí quảng cáo	7.386.717.694	4.795.791.238
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	21.630.942.135	13.025.317.838
Chi phí xuất khẩu	43.425.377.528	34.848.508.995
Chi phí thuê cửa hàng	18.129.644.054	16.401.363.236
Chi phí bán hàng khác	46.392.609.135	35.204.830.079
	187.045.426.689	155.031.326.378

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	73.150.715.902	111.928.233.922
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.105.423.879	12.467.831.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.104.647.457	35.187.148.053
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	109.011.711.669	-
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6.500.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.754.689.287	18.125.611.849
	252.627.188.194	177.708.824.962

32. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	79.362.000	774.859.841
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	477.416.480	720.976.182
Thu nhập khác	1.260.061.143	2.621.860.424
	1.816.839.623	4.117.696.447

33. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Các khoản phạt thuế	1.465.475.731	332.925.081
Chi phí khác	1.599.242.812	391.373.444
	3.064.718.543	724.298.525

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.332.298.900.794	2.114.229.812.404
Chi phí nhân viên	1.007.430.521.094	957.741.704.584
Chi phí khấu hao và phân bổ	84.371.665.967	91.717.042.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890.233.350.281	787.480.806.839
Chi phí khác	85.977.119.847	71.234.356.394

35. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.325.072.544	123.157.486.064
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	28.465.014.509	24.631.497.213
Chi phí không được khấu trừ thuế	22.188.126.077	313.451.052
Thu nhập không bị tính thuế	-	(180.646.051)
Biến động các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.161.213.766)	-
Giảm thuế (*)	(6.334.498.200)	(4.565.741.019)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	46.151.998	(572.189)
	43.203.580.618	20.197.989.006

(*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	**2023 VND**
Công ty con		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10		
Góp vốn bằng lợi nhuận được phân phối	-	903.230.255
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.419.092.833	7.812.185.196
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.067.583.007	6.687.450.050
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua dịch vụ	1.002.078.230	129.600.000
Bán hàng hóa	13.101.128.099	9.422.409.628
Chia cổ tức	15.341.097.000	18.409.316.400

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2024 VND	**2023 VND**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.440.000.000	1.415.000.000
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.935.773.060	1.922.968.395
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	8.478.266.705	8.255.656.770
Thành viên Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	670.022.785	646.325.650

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chuyển khoản phải trả công nhân viên thành khoản vay	569.000.000	748.000.000
Góp vốn vào công ty con bằng lợi nhuận được phân phối	-	903.230.255

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Long Biên, CN=TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101308
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-29 17:14:33
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.0